

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6793 /QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 10 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định mã số biên nhận hồ sơ dịch vụ công
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam;

Căn cứ Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan Nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 361/TTr-STTTT ngày 20 tháng 9 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mã số biên nhận hồ sơ dịch vụ công trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức phổ biến, hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 4550/QĐ-UBND ngày 02/7/2013 của UBND thành phố Đà Nẵng.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND thành phố; Giám đốc các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các quận, huyện, phường, xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định này thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Văn Hữu Chiến

QUY ĐỊNH

Mã số biên nhận hồ sơ dịch vụ công trên địa bàn thành phố Đà Nẵng
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 6793/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2013
của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Văn bản này quy định cấu trúc mã số biên nhận hồ sơ dịch vụ công tại các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là đơn vị) nhằm bảo đảm tính nhất quán, thuận tiện cho việc tra cứu, theo dõi, lưu trữ thông tin dịch vụ công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các Sở, Ban, ngành, UBND các quận huyện, phường, xã.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Mã số biên nhận hồ sơ là mã số được cấp cho tổ chức, công dân khi đăng ký thực hiện một dịch vụ công. Ứng với mỗi hồ sơ chỉ có một mã số biên nhận duy nhất. Với mã số này, tổ chức, công dân và cơ quan quản lý có thể tra cứu thông tin hồ sơ và theo dõi kết quả xử lý hồ sơ.

CHƯƠNG II QUY ĐỊNH VỀ MÃ SỐ BIÊN NHẬN

Điều 4. Cấu trúc mã số biên nhận hồ sơ

Mã số biên nhận hồ sơ gồm 15 ký tự số và có cấu trúc như sau:

QQQQQ-DDD-NN-XXXXX

Trong đó:

- QQQQQ là Mã đơn vị, gồm 5 ký tự số;
- DDD là Mã dịch vụ, gồm 3 ký tự số;
- NN là Năm tiếp nhận hồ sơ, gồm 2 ký tự số;
- XXXXX là Số thứ tự hồ sơ, gồm 5 ký tự số.

Điều 5. Quy định về mã đơn vị

Mã đơn vị gồm 5 ký tự số. Trong đó:

1. Đối với mã đơn vị của quận, huyện, phường, xã: Áp dụng theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam được Thủ tướng chính phủ ban hành tại Quyết định 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004. Riêng đối với mã quận, huyện được bổ sung 2 ký tự “00” vào trước để bảo đảm độ dài đủ 5 ký tự. Danh sách cụ thể mã đơn vị của quận, huyện, phường, xã tại Phụ lục 1 của Quy định này.

Các phòng ban trực thuộc quận, huyện sử dụng chung mã đơn vị của quận, huyện chủ quản.

2. Đối với mã đơn vị của các Sở, Ban, ngành: Được quy định cụ thể cụ thể tại Phụ lục 2 của Quy định này.

Các đơn vị trực thuộc của các Sở, Ban, ngành sử dụng chung mã đơn vị của cơ quan chủ quản.

Điều 6. Quy định về mã dịch vụ

Mã dịch vụ gồm 3 ký tự số, quy định tăng dần tại mỗi đơn vị từ 001 đến 999. Mã dịch vụ sẽ được Sở Nội vụ chủ động cấp phát cho tất cả các cơ quan, đơn vị để bảo đảm tính đồng bộ trong việc quản lý và đơn giản hóa thủ tục đăng ký cấp mã số dịch vụ hành chính công.

Điều 7. Quy định về năm tiếp nhận hồ sơ

Năm tiếp nhận hồ sơ là 2 ký tự số cuối cùng của năm hiện tại.

Điều 8. Quy định về số thứ tự hồ sơ

Số thứ tự hồ sơ gồm 5 ký tự số, tăng dần từ 00001 đến 99999, là số thứ tự biên nhận hồ sơ cho mỗi loại dịch vụ hành chính công của cơ quan, đơn vị trong một năm tài chính.

CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Sở Nội vụ phối hợp với cơ quan kiểm soát thủ tục hành chính của thành phố thực hiện rà soát Bộ thủ tục hành chính của các cơ quan, đơn vị để cấp mã số dịch vụ công cho tất cả các cơ quan, đơn vị.

Hằng năm, nếu có sự thay đổi về thủ tục hành chính, Sở Nội vụ phối hợp với cơ quan kiểm soát thủ tục hành chính đề xuất cấp mã dịch vụ công cho các cơ quan, đơn vị tương ứng./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Văn Hữu Chiến

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC MÃ ĐƠN VỊ
DÀNH CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, PHƯỜNG, XÃ

STT	Tên đơn vị	Mã số đơn vị
I	Quận Liên Chiểu	00490
1	Phường Hòa Hiệp Bắc	20194
2	Phường Hòa Hiệp	20195
3	Phường Hòa Khánh Bắc	20197
4	Phường Hòa Khánh Nam	20198
5	Phường Hòa Minh	20200
II	Quận Thanh Khê	00491
1	Phường Tam Thuận	20203
2	Phường Thanh Khê Tây	20206
3	Phường Thanh Khê Đông	20207
4	Phường Xuân Hà	20209
5	Phường Tân Chính	20212
6	Phường Chính Gián	20215
7	Phường Vĩnh Trung	20218
8	Phường Thạch Gián	20221
9	Phường An Khê	20224
10	Phường Hòa Khê	20225
III	Quận Hải Châu	00492
1	Phường Thanh Bình	20227
2	Phường Thuận Phước	20230
3	Phường Thạch Thang	20233
4	Phường Hải Châu I	20236
5	Phường Hải Châu II	20239
6	Phường Phước Ninh	20242
7	Phường Hòa Thuận Tây	20245
8	Phường Hòa Thuận Đông	20246
9	Phường Nam Dương	20248
10	Phường Bình Hiên	20251
11	Phường Bình Thuận	20254
12	Phường Hòa Cường Bắc	20257

13	Phường Hòa Cường Nam	20258
IV	Quận Sơn Trà	00493
1	Phường Thọ Quang	20263
2	Phường Nại Hiên Đông	20266
3	Phường Mân Thái	20269
4	Phường An Hải Bắc	20272
5	Phường Phước Mỹ	20275
6	Phường An Hải Tây	20278
7	Phường An Hải Đông	20281
V	Quận Ngũ Hành Sơn	00494
1	Phường Mỹ An	20284
2	Phường Khuê Mỹ	20285
3	Phường Hòa Quý	20287
4	Phường Hòa Hải	20290
VI	Quận Cẩm Lệ	00495
1	Phường Khuê Trung	20260
2	Phường Hòa Phát	20305
3	Phường Hòa An	20306
4	Phường Hòa Thọ Tây	20311
5	Phường Hòa Thọ Đông	20312
6	Phường Hòa Xuân	20314
VII	Huyện Hòa Vang	00497
1	Xã Hòa Bắc	20293
2	Xã Hòa Liên	20296
3	Xã Hòa Ninh	20299
4	Xã Hòa Sơn	20302
5	Xã Hòa Nhơn	20308
6	Xã Hòa Phú	20317
7	Xã Hòa Phong	20320
8	Xã Hòa Châu	20323
9	Xã Hòa Tiến	20326
10	Xã Hòa Phước	20329
11	Xã Hòa Khương	20332
VIII	Huyện Hoàng Sa	00498

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC MÃ ĐƠN VỊ
DÀNH CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

STT	Tên đơn vị	Mã số đơn vị
1	Văn phòng UBND thành phố	00001
2	Sở Công Thương	00002
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	00003
4	Sở Giao thông Vận tải	00004
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	00005
6	Sở Khoa học và Công nghệ	00006
7	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	00007
8	Sở Ngoại vụ	00008
9	Sở Nội vụ	00009
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	00010
11	Sở Tài chính	00011
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	00012
13	Sở Thông tin và Truyền thông	00014
14	Sở Tư pháp	00015
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	00016
16	Sở Xây dựng	00017
17	Sở Y tế	00018
18	Thanh tra thành phố	00030
19	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Đà Nẵng	00031
20	Ban Quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất	00032
21	Trung tâm xúc tiến đầu tư thành phố	00033